

**CÔNG TY TNHH NGỌC ANH 86 - HÀ ĐÔNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NGỌC ANH 86 - HÀ ĐÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGOC ANH 86 - HA DONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108704259

**3. Ngày thành lập:** 18/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 32, ngõ 10, đường Quang Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0905186000

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810     |
| 2.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 7.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410     |
| 8.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ loại nhà nước cấm)                            | 2420     |
| 9.  | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431     |
| 10. | Đúc kim loại màu (trừ loại nhà nước cấm)                                                 | 2432     |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511     |
| 12. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512     |
| 13. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591     |
| 14. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;<br>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc;<br>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...<br>- Sản xuất túi đựng nữ trang;<br>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp;<br>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được. | 2599        |
| 16. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3311        |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3313        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222        |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223        |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229        |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291        |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4292        |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4293        |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299(Chính) |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311        |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 36. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390        |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511        |
| 38. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4512        |
| 39. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4513        |
| 40. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4520        |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4530        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4541 |
| 43. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4542 |
| 44. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4543 |
| 45. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 46. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 47. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631 |
| 48. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 49. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 50. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4634 |
| 51. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 52. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649 |
| 53. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 54. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 57. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 58. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 59. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 60. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 61. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4711 |
| 62. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 63. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 64. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 65. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4741 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4742 |
| 68. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4751 |
| 69. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4752 |
| 70. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4753 |
| 71. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4759 |
| 72. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4761 |
| 73. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4762 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4763 |
| 75. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4764 |
| 76. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4771 |
| 77. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                   | 4773 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                       | 4774 |
| 80. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                  | 4781 |
| 81. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                          | 4782 |
| 82. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                              | 4791 |
| 83. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                         | 4799 |
| 84. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                         | 5510 |
| 85. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                | 5590 |
| 86. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                  | 5610 |
| 87. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                          | 5621 |
| 88. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                              | 5629 |

|     |                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 89. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                         | 5630 |
| 90. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật)                                                                                              | 7020 |
| 91. | Quảng cáo                                                                                                                                       | 7310 |
| 92. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa<br>được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về công nghệ khác. | 7490 |
| 93. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                          | 7710 |
| 94. | Đại lý du lịch                                                                                                                                  | 7911 |
| 95. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                           | 7912 |
| 96. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                          | 7990 |
| 97. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                       | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TUẤN ANH | Đội 10, thôn Ngọc Thỏ, Xã Tân Thịnh, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam         | 300.000.000           | 60,000    | 036086008879                                                                                                                                      |         |
| 2   | TỔNG THỊ NGỌC   | Thôn Sơn Quang, Xã Trung Sơn, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam               | 200.000.000           | 40,000    | 121605329                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036086008879

Ngày cấp: 16/10/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 10, thôn Ngọc Thỏ, Xã Tân Thịnh, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Đội 10, thôn Ngọc Thỏ, Xã Tân Thịnh, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội